

Số: **23** /GPMT-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **13** tháng **4** năm **2023**

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: **16123**
ĐẾN Ngày: **17-04-2023**

Chuyển:

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Công văn số 5061/UBND-ĐT ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phân công kỳ Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và ký cấp Giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố;

Theo ý kiến của Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường cơ sở “Nhà máy sản xuất khí công nghiệp ALV” tại Lô I-2a, Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty TNHH Air Liquide Việt Nam ngày 14 tháng 12 năm 2022;

Xét Văn bản số 2023.03.23/CV-ALV ngày 23 tháng 3 năm 2023 của Công ty TNHH Air Liquide Việt Nam về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với cơ sở “Nhà máy sản xuất khí công nghiệp ALV” tại Lô I-2a, Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2427/TTr-STNMT-CCBVMT ngày 29 tháng 3 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Air Liquide Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính Khu công nghiệp Quế Võ, Phường Vân Dương, Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “ Nhà máy sản xuất khí công nghiệp ALV”, địa chỉ Lô I-2a, Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất khí công nghiệp ALV.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô I-2a, Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 2300103521 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 12 tháng 10 năm 2021; Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án 9914005225 do Ban quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp chứng nhận lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 06 ngày 03 tháng 11 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 2300103521.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất khí công nghiệp Oxy, Nitơ, Argon, tổng công suất là 346.750 tấn sản phẩm/năm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Cơ sở thuộc Danh mục dự án đầu tư nhóm II (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Tổng diện tích khu đất thực hiện dự án: 15.436,00 m² (theo Hợp đồng thuê đất số 22/HĐTĐ/KCNC-2007, ngày 12 tháng 11 năm 2007; Biên bản thỏa thuận thuê đất số 26/TT-TĐ/KCNC-2007, ngày 17 tháng 09 năm 2007; Quyết định số 5763/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2021 về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Nhà máy sản xuất khí công nghiệp ALV, Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Thủ Đức).

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Tổng công suất là 346.750 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy

định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Air Liquide Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Air Liquide Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3: Thời hạn của Giấy phép môi trường: Kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành đến hết ngày 01 tháng 11 năm 2032.

Điều 4: Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý Khu Công nghệ cao, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Air Liquide Việt Nam;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBTP: CT, các PCT;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- BQL Khu Công nghệ cao;
- UBND thành phố Thủ Đức;
- VPUB: CVP, PCVP;
- Phòng ĐT, KT;
- Lưu: VT (ĐT-LHT). 09 .



Bùi Xuân Cường

PHỤ LỤC 1



**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 23 /GPMT-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2023
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sau xử lý không xả trực tiếp ra môi trường, được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, đưa về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghệ cao để tiếp tục xử lý. Lưu lượng nước thải tối đa là 157,14 m³/ngày đêm.

- Công ty đã hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải với Ban Quản lý các Dự án Đầu tư - Xây dựng Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu Công nghệ cao và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nước thải sinh hoạt: Tại khu nhà Bảo vệ theo tuyến ống PVC Φ 100 mm, dài khoảng 5m → bể tự hoại (9m³) → tuyến ống ngầm Φ100-200mm, dài 248,04m (qua 4 hố ga) → bể phân ly dầu (V=30 m³) → hố ga đầu nối HT thu gom nước thải Khu Công nghệ cao nằm trên đường N2; tại khu Căn tin và Văn phòng theo tuyến ống PVC Φ 100 mm, dài khoảng 50m → bể tự hoại (17m³) → tuyến ống ngầm Φ100-200mm, dài 248,04m (qua 2 hố ga) → bể phân ly dầu (V=30 m³) → hố ga đầu nối HT thu gom nước thải Khu Công nghệ cao nằm trên đường N2.

- Nước thải sản xuất: Nước thải từ quá trình làm lạnh theo tuyến ống PVC Φ 125 mm, dài khoảng 5m → tuyến ống ngầm Φ100-200mm, dài 120m → phân ly dầu (V=30 m³) → hố ga đầu nối HT thu gom nước thải Khu Công nghệ cao nằm trên đường N2.

- Nước thải từ việc vệ sinh nhà xưởng, máy móc, thiết bị: Theo rãnh thu gom dọc phân xưởng đến tuyến ống ngầm Φ100-200mm, dài 248,04m → phân ly dầu (V=30 m³) → hố ga đầu nối HT thu gom nước thải Khu Công nghệ cao nằm trên đường N2.

- Toàn bộ nước thải sau xử lý sẽ được thu gom dẫn vào hố ga đầu nối nước thải nằm trên đường N2, sau đó đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của khu vực và dẫn về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghệ cao công

suất 9.000 m³/ngày. Vị trí đầu nối nước thải tại hố ga đầu nối nằm trên đường N2 với toạ độ X = 1.200.222 Y = 615.163 (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 105^o45', múi chiếu 3^o).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 3 ngăn → bể phân ly dầu (V=30 m³) → đầu nối vào hệ thống thu gom thoát nước thải của Khu Công nghệ cao.

- Nước thải sản xuất và nước thải từ việc vệ sinh nhà xưởng, máy móc, thiết bị: Nước thải từ quá trình làm lạnh và vệ sinh nhà xưởng, máy móc, thiết bị → bể phân ly dầu (V=30 m³) → đầu nối vào hệ thống thu gom thoát nước thải của Khu Công nghệ cao.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Lập kế hoạch bảo trì định kỳ các thiết bị máy móc; thường xuyên kiểm tra, bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn;

- Trang bị các thiết bị máy móc dự phòng để khắc phục sự cố;

- Nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để khơi thông dòng chảy, tránh bị ứ đọng nước;

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và bảo trì, bảo dưỡng bể phốt, bể tách dầu mỡ định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra;

- Lập sổ theo dõi lưu lượng, chất lượng nước thải tại bể tách dầu trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung Khu Công nghệ cao;

- Hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu và nạo vét bể phân ly dầu định kỳ, mang đi xử lý đúng quy định;

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: Sau 01 ngày kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: 90 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Bể phân ly dầu ($V=30\text{ m}^3$) công suất $157,14\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào Bể phân ly dầu (tại bể tiếp nhận).

- Nước thải sau Bể phân ly dầu (tại hố ga cuối cùng trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu Công nghệ cao).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép của Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghệ cao, cụ thể như sau:

Bể phân ly dầu ($V=30\text{ m}^3$) công suất $157,14\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$: Lưu lượng, pH; TSS; COD; BOD₅; Tổng Nitơ; Tổng photpho; Tổng dầu, mỡ khoáng; Coliform.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Giai đoạn vận hành ổn định:

TT	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Loại mẫu	Chỉ tiêu	Quy chuẩn so sánh
1	Nước thải đầu vào Bể phân ly dầu	01 mẫu trong giai đoạn vận hành ổn định	Mẫu đơn	Lưu lượng, pH; TSS; COD; BOD ₅ ; Tổng Nitơ; Tổng photpho; Tổng dầu, mỡ khoáng; Coliform	Giới hạn tiếp nhận nước thải của Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghệ cao
2	Nước thải sau Bể phân ly dầu	01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp (03 mẫu)	Mẫu đơn		

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Khu Công nghệ cao, không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Cơ sở; đầu nối đúng quy định vào nguồn tiếp nhận nước thải (hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghệ cao); xây dựng hố ga đầu nối

nước thải sau xử lý thuận tiện cho công tác kiểm tra, giám sát.

3.4. Công ty TNHH Air Liquide Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghệ cao để tiếp tục xử lý.



PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **13** /GPMT-UBND ngày **13** tháng **4** năm 2023
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hệ thống làm sạch khí - hoàn nguyên tái sinh vật liệu hấp phụ thứ nhất.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ hệ thống làm sạch khí - hoàn nguyên tái sinh vật liệu hấp phụ thứ 2.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ quá trình chạy máy phát điện dự phòng công suất 200 kVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Nằm trong khuôn viên Nhà máy sản xuất khí công nghiệp ALV tại lô I-2a, Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí từ nguồn số 01, tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1200253; Y= 615140.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí từ nguồn số 02, tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1200319; Y= 615055.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí từ nguồn số 03, tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1200211; Y= 615148.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 13.174,5 m³/giờ, cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng khí thải lớn nhất 1.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng khí thải lớn nhất 10.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng khí thải lớn nhất 1.174,5 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01, 02: Khí thải xả ra môi trường qua bộ tiêu âm của hệ thống. Khí thải xả liên tục 24/24 giờ (thời gian làm việc 2 ca, mỗi ca 12 giờ).
- Dòng khí thải số 03: Khí thải xả ra môi trường qua ống thoát khí thải máy phát điện, xả gián đoạn (chỉ xả khi sử dụng máy phát điện).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; Kv = 1,0; Kp = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tuần suất quan trắc định kỳ	Tuần suất quan trắc tự động, liên tục
I Dòng thải số 01, 02					
1	Bụi	mg/Nm ³	200	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	SO ₂	mg/Nm ³	500		
3	NO ₂	mg/Nm ³	850		
4	CO	mg/Nm ³	1000		
5	THC	mg/Nm ³	-		
II Dòng thải số 03					
1	Bụi	mg/Nm ³	200	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	SO ₂	mg/Nm ³	500		
3	NO ₂	mg/Nm ³	850		
4	CO	mg/Nm ³	1000		
5	THC	mg/Nm ³	-		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01 và 02: Khí thải phát sinh từ 2 hệ thống hoàn nguyên tái sinh vật liệu hấp phụ được xả ra môi trường tại 2 ống xả, kích thước mỗi ống xả $\Phi 500\text{mm}$, $H=6\text{m}$ (so với mặt đất).

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ máy phát điện được xả ra môi trường tại 1 ống xả kích thước $D114 \times 2\text{mm}$, $H=2,5\text{m}$ (so với mặt đất).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

Nhà máy không có công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố.

- Đảm bảo vận hành theo đúng kỹ thuật của nhà cung cấp.
- Thường xuyên kiểm tra hoạt động của thiết bị, kịp thời phát hiện những sự cố có thể xảy ra và khắc phục sửa chữa, thay thế đường ống nếu có hư hỏng.
- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống thông gió như quạt hút, ống dẫn để kịp thời thay thế nếu hư hỏng.
- Đảm bảo vận hành thường xuyên hệ thống xử lý chất thải đúng kỹ thuật. Tạm ngừng các công đoạn sản xuất phát sinh chất thải chờ khắc phục xong sự cố mới tiếp tục hoạt động.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thường xuyên bảo dưỡng, bảo trì các hệ thống có phát sinh khí thải; vận hành các thiết bị đúng quy định của nhà cung cấp. Bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bụi, khí thải phát sinh tại Cơ sở luôn đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; $K_v = 1,0$; $K_p = 1,0$).

3.3. Công ty TNHH Air Liquide Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **23** /GPMT-UBND ngày **13** tháng **4** năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Hoạt động của khu nhà xưởng
- Nguồn số 02: Hoạt động của khu nhà chứa máy nén khí.
- Nguồn số 03: Hoạt động của khu nhà chứa máy hóa lỏng Nitơ.
- Nguồn số 04: Hoạt động của thiết bị làm sạch khí - hoàn nguyên tái sinh vật liệu hấp phụ thứ nhất (Bộ tiêu âm 1).
- Nguồn số 05: Hoạt động của thiết bị làm sạch khí - hoàn nguyên tái sinh vật liệu hấp phụ thứ hai (Bộ tiêu âm 2).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu nhà xưởng, tọa độ X = 1200234; Y = 615119.
- Nguồn số 02: Khu nhà chứa máy nén khí, tọa độ X=1200299; Y= 615075.
- Nguồn số 03: Khu nhà chứa máy hóa lỏng Nitơ, tọa độ X=1200314; Y = 615098.
- Nguồn số 04: Vị trí thiết bị làm sạch khí - hoàn nguyên tái sinh vật liệu hấp phụ thứ nhất (Bộ tiêu âm 1), tọa độ X = 1200253; Y = 615140.
- Nguồn số 05: Vị trí thiết bị làm sạch khí - hoàn nguyên tái sinh vật liệu hấp phụ thứ hai (Bộ tiêu âm 2), tọa độ X = 1200319; Y = 615055.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	03 tháng/lần	Khu vực thông thường

			(Công ty tự đề xuất quan trắc với tần suất 03 tháng/lần)	
--	--	--	--	--

3.2. Độ rung

TT	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	03 tháng/lần (Công ty tự đề xuất quan trắc với tần suất 03 tháng/lần)	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn.
- Thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết.
- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng.
- Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ.
- Trồng cây xanh trong khuôn viên dự án để giảm thiểu tiếng ồn và đảm bảo điều kiện vi khí hậu.
- Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ cho người lao động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của Cơ sở, đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị của Cơ sở.



PHỤ LỤC 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Kèm theo Giấy phép môi trường số 23 /GPMT-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2023
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Loại chất thải phát sinh	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phân loại
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	100	18 02 01	KS
2	Bùn thải từ thiết bị tách dầu/nước	6.000	17 07 02	NH
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	100	18 01 01	KS
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	100	18 01 03	KS
5	Bao bì cứng bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn	200	18 01 02	KS
6	Chất thải từ các quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc thành phần nguy hại	150	08 01 03	KS
7	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	40	16 01 06	NH
8	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	600	17 02 04	NH

STT	Loại chất thải phát sinh	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phân loại
9	Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại	40	08 02 04	KS
10	Pin, ắc quy thải	100	16 01 12	NH
11	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện	200	16 01 13	NH
12	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	200	08 01 01	KS
TỔNG CỘNG		7.830		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Giẻ lau không chứa thành phần nguy hại	20	18 02 02	TT
2	Thùng carton, giấy vụn	50	18 01 05	TT
3	Kính bê	50	11 02 03	TT-R
4	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên.	40	08 02 08	TT
5	Sắt phế liệu	500	11 04 03	TT-R
6	Nylon	50	18 01 06	TT-R
7	Bùn thải từ quá trình xử lý kỵ khí chất thải động vật và thực vật.	5.000	12 05 07	TT
Tổng		5.710		

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên Chất Thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	9.672,5
Tổng khối lượng		9.672,5

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 10 thùng chứa dung tích 60L-120L có nắp đậy, bên ngoài thùng được dán tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 24 m².
- Vị trí: Phía sau nhà chứa máy khí nén, cạnh hồ chứa nước.
- Thiết kế, cấu tạo:
 - + Khu lưu chứa chất thải nguy hại với kết cấu nền bê tông cốt thép chống thấm, có mái che và tường bao cách nhiệt, được trang bị PCCC, cửa chống cháy - tự động đóng, có lam thông gió dày 2mm, có hệ thống rãnh thu gom nước thải, nước mưa để tránh tình trạng nước thải chảy ra môi trường ngoài.

+ Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại được trang bị bình chữa cháy, bình CO₂, bình bột ABC và găng hòng chữa cháy được niêm yết nội quy và hướng dẫn về công tác PCCC; có sử dụng vật liệu hấp thụ và xéng để sử dụng để phòng trường hợp rò rỉ, rơi vãi và đổ tràn ra bên ngoài.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Trang bị 3 thùng nhựa dung tích 240L đặt gần căn tin.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Nhà máy không có khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường vì các loại rác công nghiệp phát sinh với số lượng ít, được phân loại tại nguồn và vận chuyển đến 3 thùng nhựa dung tích 240L đặt gần căn tin để chờ thu gom, vận chuyển ra khỏi Nhà máy.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Trang bị 10 thùng nhựa dung tích 10L-20L, có nhãn dán để phân loại rác thải phân hủy sinh học và các loại chất thải rắn sinh hoạt khác (chai nhựa, đồ hộp, thủy tinh,...).

- Vị trí: Đặt tại khu vực văn phòng, dọc hành lang, căn tin,...

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Nhà máy không có khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt vì các loại rác sinh hoạt phát sinh với số lượng ít, vào cuối ngày lao công sẽ đưa các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt đến tập trung vào hai thùng chứa rác lớn dung tích 240L để đơn vị chức năng đến thu gom, vị trí đặt bên cạnh căn tin.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện các biện pháp an toàn lao động, các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thoát khí thải và các sự cố môi trường khác theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.



PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 23 /GPMT-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

1. Đã hoàn thành các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường được phê duyệt trong Đánh giá tác động môi trường năm 2021 tại Quyết định số 1067/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Các nội dung tiếp tục thực hiện:

- Thu gom, đầu nối toàn bộ nước thải phát sinh của Cơ sở về hệ thống xử lý nước thải bể phân ly dầu công suất 157,14 m³/ngày.đêm để xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải và giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu Công nghệ cao.

- Đảm bảo bụi, khí thải phát sinh tại Cơ sở luôn đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; Kv = 1,0; Kp = 1,0).

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của Cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Công ty chịu toàn bộ trách nhiệm đối với chất thải phát sinh tại Cơ sở.

3. Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn theo quy định, tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; cập nhật, lưu giữ thông tin, số liệu về môi trường để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.

5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.